**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN**
**TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27-6-2019
V/v Tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.
Các *Hội thẩm nhân dân:*
Bà Neáng Srây Mum;
Bà Huỳnh Thị Thanh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Quới - thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều– Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019 về việc "Xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Kiều H, sinh năm 1980, cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, có mặt;

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1972, cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*- Tại đơn khởi kiện ghi ngày 06 tháng 3 năm 2019 và lời khai trong quá trình giải quyết tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều H trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông T tìm hiểu và quyết định cưới nhau vào năm 2000, đến ngày 27 tháng 7 năm 2006 đăng ký kết hôn giấy chứng nhận kết hôn số 71, theo bản sao trích lục kết hôn số 48/TLKH-BS, ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh A. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại tổ 3, khóm X, thị trấn T, huyện T, đến năm 2016 giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, ông T không lo cho cuộc sống gia đình, dẫn đến bất đồng ý kiến. Từ

tháng 8 năm 2018 thì vợ chồng sống ly thân đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, bà H yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2001 và Nguyễn Thị Huỳnh H1, sinh ngày 02 tháng 01 năm 2007. Hiện tại do bà H nuôi dưỡng, bà yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

*- Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Trọng T đều vắng mặt, không có ý kiến trình bày.*

*- Ý kiến trình bày của cháu Nguyễn Thị Huỳnh N và Nguyễn Thị Huỳnh H1*: Nếu cha mẹ ly hôn, các cháu có nguyện vọng được sống với mẹ Nguyễn Thị Kiều H.

*- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án*:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T có đăng ký kết hôn, nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy giữa bà H và ông T đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2016, bà H tạo điều kiện hàn gắn gia đình, đã có thời gian cùng chồng về Bắc ở nhưng đến nay vẫn không thể hàn gắn được, dẫn đến từ tháng 8 năm 2018 cả hai sống ly thân với nhau, nên bà H cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông T. Như vậy, thấy rằng cuộc sống hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được.

+ Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2001 và Nguyễn Thị Huỳnh H1, sinh ngày 02 tháng 01 năm 2007. Cháu N và H1 có nguyện vọng được sống với mẹ, để đảm bảo điều kiện học tập và phù hợp với nguyện vọng của các cháu, cần tiếp tục giao con chung cho bà H nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng bà H không yêu cầu, nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, ông T vắng mặt. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều H vẫn giữ nguyên yêu cầu và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm cho Tòa án;

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

- Bị đơn ông Nguyễn Trọng T đã được Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên triệu tập hợp lệ có mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Nguyễn Trọng T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A. Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**[2] Về nội dung vụ án:**

- Về hôn nhân: Bà H và ông T chung sống với nhau từ năm 2000, nhưng đến ngày 27 tháng 7 năm 2006 mới đăng ký giấy chứng nhận kết hôn số 71, theo bản sao trích lục kết hôn số 48/TLKH-BS, ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh A. Tuy nhiên, thì bà H và ông T vẫn đăng ký kết hôn theo đúng quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000, nên đây là hôn nhân hợp pháp theo pháp luật. Xét thấy từ năm 2016 giữa bà H và ông T đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nhằm mục đích hàn gắn tình cảm vợ chồng đã có thời gian bà H cùng chồng con về Bắc sinh sống, nhưng vẫn không thể hàn gắn được, dẫn đến từ tháng 8 năm 2018 đã sống ly thân, theo kết quả xác minh ngày 23 tháng 5 năm 2019 tại khóm X, thị trấn T xác định *"...không thấy bà H, ông T xảy ra mâu thuẫn nhưng khoảng từ năm 2017 thì thấy bà H ở nhà một mình nuôi con mà không thấy ông T"*. Như vậy, thấy rằng cả hai đã bỏ mặt không còn quan tâm cuộc sống lẫn nhau, thấy rằng hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt, nên Hội đồng xét xử thấy rằng bà Nguyễn Thị Kiều H xin ly hôn là có căn cứ.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2001 và Nguyễn Thị Huỳnh H1, sinh ngày 02 tháng 01 năm 2007. Xét về yêu cầu thấy rằng, từ sau khi không còn chung sống, con

chung đều do bà H nuôi dưỡng và các cháu đều có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, cần giao con chung cho bà H nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng và theo quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Về cấp dưỡng nuôi con: bà H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Do đó, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị là có cơ sở.

**[3]** Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kiều H khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự hôn nhân sơ thẩm theo mức không giá ngạch. Ông Nguyễn Trọng T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử**:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều H.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Kiều H và ông Nguyễn Trọng T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2001 và Nguyễn Thị Huỳnh H1, sinh ngày 02 tháng 01 năm 2007 cho bà Nguyễn Thị Kiều H trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Ông Nguyễn Trọng T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị Kiều H cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Nguyễn Trọng T quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kiều H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0014623 ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên, bà H đã nộp xong.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

*Giấy chứng nhận kết hôn số 71, ngày 27 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh A không còn giá trị pháp lý.*

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

**** Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND h.Tịnh Biên;
- Chi cục THADS h.TB;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND thị trấn T;
- Lưu HS & VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Võ Thị Ngọc Mỹ**